

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các Công ty con cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: **50.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 115-17 Đường D2, Quận Bình Thạnh – Tp.HCM

Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Gia Lai	Thôn 7, Xã IaBlang, huyện Chư Sê, Gia Lai
Xí nghiệp Dịch vụ thương mại ngành bông	115-17 Đường D2, Q.Bình Thạnh – Tp.HCM
Chi nhánh tại Nha Trang	68A đường 2 tháng 4, Vĩnh Hải, Nha Trang
Chi nhánh tại Bình Dương	Áp 2, X.Thới Hòa, H.Bến Cát, Bình Dương
Chi nhánh tại Đồng Nai	Áp Tân Thái, X.Hồ Nai 3, H.Trảng Bom, Đ.Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây lấy sợi: trồng bông vải; sản xuất giống bông, cây trồng nông nghiệp
- Sản xuất dầu mỡ động, thực vật
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác.
- Sản xuất sợi: chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch
- Sản xuất vải dệt thoi: sản xuất sản phẩm dệt may; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sắt, thép, gang
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất bông
- Mua bán bông xơ, mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc vào vệ thực vật
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp; khoa học công nghệ vào cuộc sống
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, phụ gia ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn nấm thương phẩm như nấm linh chi, nấm mèo, nấm bào ngư và các loại nấm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Cấu trúc các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con			
+ Công ty CP Bông Tây Nguyên	566 Lê Duẩn - EATAM - Buôn Ma Thuột - Daklak	54,18%	54,18%
+ Công ty CP Giồng Cây Trồng Nha Hồ	Nha Hồ, Nhơn Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	54,00%	54,00%
+ Công ty CP Bông và KD Tổng hợp Miền Trung	Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	61,34%	61,34%
Công ty liên kết			
+ Công ty CP Sợi Phú Bài	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Thừa Thiên, Huế	17,73%	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Trần Anh Hào	Chủ tịch
Ông: Lê Hồng Lĩnh	Ủy viên HĐQT
Ông: Vũ Xuân Long	Ủy viên HĐQT
Ông: Hồ Đăng Phú	Ủy viên HĐQT
Ông: Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Trần Anh Hào	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Lý	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Thùy Dương	Trưởng ban
Ông: Lê Xuân Hòa	Thành viên
Bà: Bùi Thị Diệu Hương	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Anh Hào

Kế toán trưởng:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



TRẦN ANH HÀO



Số : 128/BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1



Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1

29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.759.713.768	157.885.671.302
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	31.041.361.118	18.558.411.614
111	1. Tiền		9.341.361.118	13.458.411.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.700.000.000	5.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	3.502.712.500	144.720.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.502.712.500	144.720.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.631.431.617	77.187.209.436
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	51.111.316.448	70.894.507.864
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.603.188.001	5.694.818.387
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	11.054.414.762	13.482.523.243
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.405.653.422)	(13.148.803.542)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	268.165.828	264.163.484
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	33.563.974.258	58.140.270.160
141	1. Hàng tồn kho		35.881.268.328	59.267.779.367
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.317.294.070)	(1.127.509.207)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.020.234.275	3.855.060.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		564.048.087	821.746.333
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	3.456.186.188	3.033.313.759
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		55.306.852.172	56.480.097.430
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		33.789.379.915	35.091.325.958
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	30.545.303.438	31.843.930.889
222	- Nguyên giá		155.805.151.817	161.089.851.946
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(125.259.848.379)	(129.245.921.057)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3.244.076.477	3.247.395.069
228	- Nguyên giá		3.505.714.006	3.972.294.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(261.637.529)	(724.899.850)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	4.452.330.525	4.126.929.031
231	- Nguyên giá		12.577.212.417	8.971.331.075
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.124.881.892)	(4.844.402.044)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	4.560.020.062	6.162.672.199
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.560.020.062	6.162.672.199
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		8.805.937.541	9.005.937.541
251	1. Đầu tư vào công ty con			5.499.637.541
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			3.506.300.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.02	8.805.937.541	
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.699.184.129	2.093.232.701
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	2.135.729.890	1.337.756.171
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại		1.563.454.239	755.476.530
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		182.066.565.940	214.365.768.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		92.130.627.578	124.918.223.132
310	I. Nợ ngắn hạn		64.416.047.231	93.215.708.785
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	3.595.575.686	2.029.379.746
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.035.769.005	989.433.297
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	364.953.463	440.910.065
314	4. Phải trả người lao động		2.450.788.659	2.694.080.614
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.795.000	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	13.070.425.157	9.431.194.633
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	43.292.661.009	77.004.941.054
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		600.079.252	625.769.376
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		27.714.580.347	31.702.514.347
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	27.714.580.347	31.702.514.347
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	89.935.938.362	89.447.545.600
410	I. Vốn chủ sở hữu		89.372.388.362	88.758.295.600
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		396.928.665	396.928.665
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.684.336.560	7.550.037.016
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(93.783.846)	(161.588.741)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.761.739.057	4.453.686.857
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		(969.203.431)	50.386.597
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.730.942.488	4.403.300.260
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		4.965.470.399	4.965.470.399
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.657.697.527	21.553.761.404
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		563.550.000	689.250.000
431	1. Nguồn kinh phí		563.550.000	689.250.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		182.066.565.940	214.365.768.732

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG




TRẦN ANH HÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	258.384.102.328	287.564.709.165
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	2.015.689.800	2.219.754.921
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		256.368.412.528	285.344.954.244
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	230.471.240.028	250.924.452.404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.897.172.500	34.420.501.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	8.354.001.791	8.402.580.200
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5.623.440.241	7.014.455.901
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.496.880.307	5.634.776.655
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	8.457.113.989	13.003.783.579
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	20.769.583.866	19.274.984.995
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(598.963.805)	3.529.857.565
31	11. Thu nhập khác	VI.07	8.333.934.415	5.259.621.368
32	12. Chi phí khác	VI.08	169.686.125	399.068.886
40	13. Lợi nhuận khác		8.164.248.290	4.860.552.482
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.565.284.485	8.390.410.047
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	1.353.842.291	1.108.653.835
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.211.442.194	7.281.756.212
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		3.912.426.345	5.328.761.768
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.299.015.849	1.952.994.444
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.271	1.461
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



TRẦN ANH HÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		316.903.043.417	289.960.193.937
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(220.062.506.268)	(279.159.610.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.563.684.368)	(15.021.069.315)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.778.590.304)	(5.637.744.015)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.050.892.276)	(1.156.934.745)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.143.761.732	12.437.988.045
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.082.263.954)	(50.709.318.413)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.508.867.979	(49.286.494.772)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.348.427.888)	(280.827.908)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.434.835.577	5.184.970.886
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.552.712.500)	(7.888.922.700)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.800.000.000	27.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			696.570.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			264.648.496
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.543.173.357	9.093.224.971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.876.868.546	34.269.663.745
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		220.860.684.931	264.749.942.112
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(259.245.450.376)	(242.040.793.040)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.541.942.049)	(8.319.449.188)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.926.707.494)	14.389.699.884
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.459.029.031	(627.131.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.558.411.614	19.172.470.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.920.473	13.072.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		31.041.361.118	18.558.411.614

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Nguyễn Thị Thanh Hương

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN ANH HÀO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036; đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016 là: **50.000.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 115-17 Đường D2, Quận Bình Thạnh – Tp.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây lấy sợi: trồng bông vải; sản xuất giống bông, cây trồng nông nghiệp
- Sản xuất dầu mỡ động, thực vật
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác
- Sản xuất sợi: chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch
- Sản xuất vải dệt thoi: sản xuất sản phẩm dệt may; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sắt, thép, gang
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất bông
- Mua bán bông xơ, mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc vào vệ thực vật
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, dịch vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học nông nghiệp; khoa học công nghệ vào cuộc sống
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp
- Bán buôn vật liệu, phụ gia ngành xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn nấm thương phẩm như nấm linh chi, nấm mèo, nấm bào ngư và các loại nấm khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Cấu trúc các Công ty con

- Tổng số các Công ty con	3
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	3
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	0

0501172
CÔNG TY
TÁCH NHIỆM N
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TỐ
PHÍA NA
I - T.P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Bông Tây Nguyên	566 Lê Duẩn - EATAM - Buôn Ma Thuột - Daklak	54,18%	54,18%	54,18%	54,18%
+ Công ty CP Giống Cây Trồng Nha Hồ	Nha Hồ, Nhơn Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	54,00%	54,00%	54,00%	54,00%
+ Công ty CP Bông và KD Tổng hợp Miền Trung	Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	61,35%	61,35%	49,81%	49,81%

Thông tin về tái cấu trúc: không có

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con trong năm tài chính: Không có

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 11 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 08 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chi được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

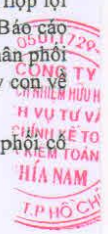
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.562.116.448	2.215.099.047
- VND	2.562.116.448	2.215.099.047
Tiền gửi không kỳ hạn	6.779.244.670	11.243.312.567
- Tiền gửi (VND)	6.001.851.318	10.629.276.041
- Tiền gửi (USD)	777.393.352	614.036.526
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	21.700.000.000	5.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	21.700.000.000	5.100.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	31.041.361.118	18.558.411.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2) Dài hạn

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	3.502.712.500	3.502.712.500	144.720.000	144.720.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.502.712.500	3.502.712.500	144.720.000	144.720.000
b2) Dài hạn				
Cộng	3.502.712.500	3.502.712.500	144.720.000	144.720.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

+ Công ty CP Sợi Phú Bài

+ Công ty CP Bông & KD TH Miền Trung

+ Công ty CP Bông vải Miền Bắc

+ Cty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam

Cộng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	8.805.937.541			3.506.300.000		
+ Công ty CP Sợi Phú Bài	2.696.637.541					
+ Công ty CP Bông & KD TH Miền Trung	2.803.000.000					
+ Công ty CP Bông vải Miền Bắc				200.000.000		
+ Cty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	3.306.300.000			3.306.300.000		
Cộng	8.805.937.541			3.506.300.000		

Ghi chú:

Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	51.111.316.448	70.894.507.864
- Công ty TNHH TM SX Minh Quân		7.541.473.586
- Công ty TNHH Bảo Thạch	1.724.878.800	
- Đại lý Trương Minh Kỳ	542.315.000	
- Công ty CP Bao Bì Đại Lục	5.318.940.000	27.559.733.788
- Các Đại lý của công ty	2.669.844.460	9.857.038.149
- Đình Quang Vĩnh	424.470.000	625.095.000
- Đối tượng khác	40.430.868.188	25.311.167.341
b) Dài hạn		
Cộng	51.111.316.448	70.894.507.864

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không phát sinh

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.054.414.762		13.482.523.243	
Tạm ứng	2.335.430.415		1.221.833.124	
Ký cược, ký quỹ	11.791.907		10.669.744	
Phải thu khác	8.707.192.440		12.250.020.375	
+ DNTN TM & DV Huy Hoàng			1.214.401.709	
+ Đối tượng khác	8.707.192.440		11.035.618.666	
b) Dài hạn				
Cộng	11.054.414.762		13.482.523.243	



05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác		268.165.828		264.163.484
Cộng		268.165.828		264.163.484

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty SX TM San Hoàng	3.554.173.224		3.554.173.224	
- Công ty TNHH SX TM Minh Quân	7.541.473.586	3.016.589.434	7.541.473.586	3.770.736.793
- Đối tượng khác	6.505.815.699	1.179.219.653	5.823.893.525	1.935.182.344
Cộng	17.601.462.509	4.195.809.087	16.919.540.335	5.705.919.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

07 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	9.067.509.736	897.536.396	20.295.295.048	1.127.509.207
- Công cụ, dụng cụ	3.745.741.014		3.509.420.802	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.872.702.311		2.672.179.760	
- Thành phẩm (*)	14.756.884.919	(272.877.883)	15.255.696.816	
- Hàng hóa	5.843.122.762		14.260.927.429	
- Hàng gửi đi bán	595.307.586		3.274.259.512	
Cộng	35.881.268.328	624.658.513	59.267.779.367	1.127.509.207

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách
Phụ tùng cơ khí máy cán bông & thuốc sâu			1.554.039,601

- Hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Công ty sẽ tiến hành tiêu hủy trong thời gian tới đối với thuốc sâu. Còn phụ tùng cơ khí chuyên dùng còn mới quản lý khi có nhu cầu sử dụng theo đúng quy định của Nhà nước.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

(*) Nguyên nhân hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thành phẩm được tiêu thụ trong kỳ

08 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	4.560.020.062	6.162.672.199
+ Dự án công nghệ sinh học	2.238.168.619	2.238.168.619
+ 02 căn hộ chung cư	1.884.492.879	3.540.396.480
+ Công trình khác	437.358.564	384.107.100
Cộng	4.560.020.062	6.162.672.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	57.127.169.540	91.618.998.752	12.135.472.845	208.210.809		161.089.851.946
2. Số tăng trong năm	4.061.794.765	759.686.000				4.821.480.765
- Mua trong năm	1.022.493.542	759.686.000				1.782.179.542
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.039.301.223					3.039.301.223
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	8.543.504.065	1.148.692.866	413.983.963			10.106.180.894
- Thanh lý, nhượng bán	5.674.335.818	498.692.866	413.983.963			6.587.012.647
- Giảm khác	2.869.168.247	650.000.000				3.519.168.247
4. Số dư cuối năm	52.645.460.240	91.229.991.886	11.721.488.882	208.210.809		155.805.151.817
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	45.470.660.722	74.021.225.823	9.583.928.857	170.105.655		129.245.921.057
2. Khấu hao trong năm	2.210.569.368	1.631.675.878	627.791.400	25.977.305		4.496.013.951
- Khấu hao trong năm	2.210.569.368	1.631.675.878	627.791.400	25.977.305		4.496.013.951
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	7.569.409.800	498.692.866	413.983.963			8.482.086.629
- Thanh lý, nhượng bán	4.964.707.627	498.692.866	413.983.963			5.877.384.456
- Giảm khác	2.604.702.173					2.604.702.173
4. Số dư cuối năm	40.111.820.290	75.154.208.835	9.797.736.294	196.082.960		125.259.848.379
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	11.656.508.818	17.597.772.929	2.551.543.988	38.105.154		31.843.930.889
2. Tại ngày cuối năm	12.533.639.950	16.075.783.051	1.923.752.588	12.127.849		30.545.303.438

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 26.282.057.559 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.466.368.942 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 11.622.973.323 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	3.972.294.919					3.972.294.919
2. Số tăng trong năm	123.419.087			30.000.000		153.419.087
- Mua trong năm	123.419.087			30.000.000		153.419.087
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	620.000.000					620.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	620.000.000					620.000.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.475.714.006			30.000.000		3.505.714.006
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	724.899.850					724.899.850
2. Khấu hao trong năm	31.269.392			5.000.000		36.269.392
- Khấu hao trong năm	31.269.392			5.000.000		36.269.392
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm	499.531.713					499.531.713
- Thanh lý, nhượng bán	499.531.713					499.531.713
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	256.637.529			5.000.000		261.637.529
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.247.395.069					3.247.395.069
2. Tại ngày cuối năm	3.219.076.477			25.000.000		3.244.076.477

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	8.971.331.075	3.605.881.342		12.577.212.417
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.383.185.584	2.812.063.160		11.195.248.744
- Cơ sở hạ tầng	588.145.491	793.818.182		1.381.963.673
Giá trị hao mòn lũy kế	4.844.402.044	3.280.479.848		8.124.881.892
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.522.014.889	3.147.281.128		7.669.296.017
- Cơ sở hạ tầng	322.387.155	133.198.720		455.585.875
Giá trị còn lại	4.126.929.031	325.401.494		4.452.330.525
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.861.170.695	(335.217.968)		3.525.952.727
- Cơ sở hạ tầng	265.758.336	660.619.462		926.377.798

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 73.103.444 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
b) Dài hạn	2.135.729.890	1.337.756.171
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.135.729.890	1.337.756.171
c) Lợi thế thương mại	1.563.454.239	479.335.068
Cộng	3.699.184.129	1.817.091.239

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	43.292.661.009	39.948.662.757	220.860.684.931	254.572.964.976	77.004.941.054	77.004.941.054
- NH NN & PTNT Ninh Thuận	16.312.237.129	12.968.238.877	43.303.515.083	39.959.516.831	12.968.238.877	12.968.238.877
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN	26.980.423.880	26.980.423.880	177.557.169.848	214.613.448.145	64.036.702.177	64.036.702.177
Vay ngắn hạn - USD						
Cộng	43.292.661.009	39.948.662.757	220.860.684.931	254.572.964.976	77.004.941.054	77.004.941.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	11.274.894.000	11.274.894.000		700.000.000	11.974.894.000	11.974.894.000
- NH PT KV Daklak-Daknông	11.274.894.000	11.274.894.000		700.000.000	11.974.894.000	11.974.894.000
Trên 5 năm	16.439.686.347	16.439.686.347		3.287.934.000	19.727.620.347	19.727.620.347
Cộng	27.714.580.347	27.714.580.347		3.987.934.000	31.702.514.347	31.702.514.347

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.595.575.686	2.589.072.870	2.029.379.746	2.029.379.746
+ Công ty đầu tư và PT nông	1.080.000.000	1.080.000.000	726.500.000	726.500.000
+ Công ty TNHH XNK Liên Kết	814.217.816			
+ Đại lý Tuấn Hà	192.285.000			
+ Công ty phân bón Miền Nam	500.000.000	500.000.000	453.882.500	453.882.500
+ Đối tượng khác	1.009.072.870	1.009.072.870	848.997.246	848.997.246
b) Dài hạn				
Cộng	3.595.575.686	2.589.072.870	2.029.379.746	2.029.379.746

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT	96.479.761	1.448.100.555	1.435.564.318	83.943.524
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.173.278.240	1.173.278.240	
- Thuế TNDN	91.384.533	1.378.867.444	1.354.365.317	66.882.406
- Thuế TNCN	177.089.169	398.972.657	511.967.623	290.084.135
- Các loại thuế khác		1.225.712.734	1.225.712.734	
Cộng	364.953.463	5.624.931.630	5.700.888.232	440.910.065

b) Phải thu

	Số cuối năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.454.797.698	423.845.794		3.030.951.904
Thuế thu nhập cá nhân	1.388.490	1.388.490	2.361.855	2.361.855
Thuế GTGT		278.802.146	390.527.557	
Cộng	3.456.186.188	704.036.430	392.889.412	3.033.313.759

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	13.070.425.157	9.431.194.633
Tài sản thừa chờ giải quyết	24.134.416	23.774.200
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		9.252.901
Bảo hiểm y tế		1.052.596
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa	123.027.308	123.027.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.560.390.534	983.767.061
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.362.872.899	8.290.320.567
b) Dài hạn		
Cộng	13.070.425.157	9.431.194.633

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

17 . 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000		(188.068.058)	7.087.205.887	4.965.470.399	9.007.913.924	20.138.902.556	91.011.424.708
Tăng vốn trong năm trước		735.000.000						735.000.000
Lãi trong năm trước						5.328.761.768	1.952.994.444	7.281.756.212
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			348.000.000	462.831.129				810.831.129
Giảm vốn trong năm trước								
Trích quỹ từ lợi nhuận						(2.096.494.939)		(2.096.494.939)
Tăng khác						1.664.501.159		1.664.501.159
Chia cổ tức						(9.211.308.329)		(9.211.308.329)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát							17.311.433.700	17.311.433.700
Điều chỉnh							(17.849.569.296)	(17.849.569.296)
Thù lao hội đồng quản trị			(321.520.683)			(239.686.726)		
Giảm khác		(338.071.335)						(338.071.335)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	396.928.665	(161.588.741)	7.550.037.016	4.965.470.399	4.453.686.856	21.553.761.404	88.758.295.600
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay						3.912.426.345	2.299.015.849	6.211.442.194
Tăng do trích từ lợi nhuận				134.299.544				134.299.544
Tăng khác								
Trích quỹ từ lợi nhuận						(868.381.776)	(474.153.823)	(1.342.535.599)
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay							(160.066.428)	(160.066.428)
Chia cổ tức						(4.589.692.049)	(1.779.828.576)	(6.369.520.625)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát							17.312.347.080	17.312.347.080
Điều chỉnh						1.853.699.680	(17.311.195.066)	(15.457.495.386)
Thù lao hội đồng quản trị			255.738.467				217.817.087	473.555.554
Giảm khác			(187.933.572)					(187.933.572)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	396.928.665	(93.783.846)	7.684.336.560	4.965.470.399	4.761.739.057	21.657.697.527	89.372.388.362



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

17 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%
Cộng	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000	100,00%

17 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.589.692.049	9.211.308.329

17 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

17 . 5. Các quỹ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	7.684.336.560	7.550.037.016
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(93.783.846)	(161.588.741)

17 . 6. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
+ Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.124.200.000	5.668.250.000
+ Chi sự nghiệp	2.560.650.000	4.979.000.000
+ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	563.550.000	689.250.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)		27,994.54

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Nguyên tệ	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
+ Nông dân trồng bông	3.132.216.081		Năm 2012	Thiên tai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	243.822.487.715	278.490.274.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.561.614.613	9.074.435.114
Doanh thu khác		
Cộng	258.384.102.328	287.564.709.165

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	5.255.000	10.021.220
Giảm giá hàng bán	22.693.000	69.415.700
Hàng bán bị trả lại	1.987.741.800	2.140.318.001
Cộng	2.015.689.800	2.219.754.921

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	191.941.640.796	190.841.976.414
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	26.958.624.878	53.104.207.386
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.381.189.491	6.978.268.604
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.189.784.863	
- Giá vốn khác		
Cộng	230.471.240.028	250.924.452.404

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.038.369	3.951.182.923
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi bán các khoản đầu tư	300.000.000	108.467.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.193.693.513	4.065.799.840
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.289.930	1.554.664
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	474.979.979	275.575.573
Cộng	8.354.001.791	8.402.580.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.496.880.307	5.634.776.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.382.104	1.100.743.072
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		20.909.063
Chi phí tài chính khác	125.177.830	258.027.111
Cộng	5.623.440.241	7.014.455.901

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.753.435.752	3.833.020.788
Thuế phí và lệ phí		10.920.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.817.525.489	6.956.345.952
Chi phí bằng tiền khác	732.702.880	58.311.687
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.153.449.868	2.145.185.152
Cộng	8.457.113.989	13.003.783.579

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	319.438.536	93.153.200
Chi phí nhân viên	11.533.221.967	10.735.298.195
Chi phí khấu hao	1.587.929.451	992.107.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.841.766	1.235.356.462
Thuế, phí, lệ phí	1.215.433.232	1.219.017.814
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	226.809.834	507.954.694
Chi phí bằng tiền khác	1.974.641.467	2.831.828.039
Các khoản chi phí QLDN khác	2.839.267.613	1.660.268.649
Cộng	20.769.583.866	19.274.984.995

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.345.018.923	4.293.119.001
Thuế được giảm		
Tiền phạt thu được	66.143.360	15.600.000
Các khoản khác	850.197.979	950.902.367
Điều chỉnh từ LTTM	(927.425.847)	
Cộng	8.333.934.415	5.259.621.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	265.500	
Các khoản bị phạt	74.612.083	28.349.044
Các khoản khác	94.808.542	370.719.842
Cộng	169.686.125	399.068.886

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.749.649.356	80.552.071.756
Chi phí nhân công	17.454.726.897	10.486.993.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.834.805.687	4.767.655.690
Chi phí công cụ, dụng cụ	80.363.828	666.961.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.707.548.888	12.151.601.252
Chi phí khác bằng tiền	7.908.863.526	9.525.981.574
Cộng	114.735.958.182	118.151.265.039

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.353.842.291	1.108.653.835
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.353.842.291	1.108.653.835

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có	
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có	
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	220.860.684.931
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	259.245.450.376

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	474.400.000	622.043.363
Tiền lương Ban Giám đốc	1.524.961.438	1.821.283.261

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Sợi Phú Bài	Công ty liên kết

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Không phát sinh		

04. Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.041.361.118		18.558.411.614		31.041.361.118	18.558.411.614
Phải thu khách hàng	51.111.316.448	(13.405.653.422)	70.894.507.864	(13.148.803.542)	37.705.663.026	57.745.704.322
Trả trước cho người bán	5.603.188.001		5.694.818.387		5.603.188.001	5.694.818.387
Các khoản phải thu khác	11.054.414.762		13.482.523.243		11.054.414.762	13.482.523.243
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.502.712.500		144.720.000		3.502.712.500	144.720.000
Đầu tư tài chính dài hạn	8.805.937.541	-	9.005.937.541		8.805.937.541	9.005.937.541
Cộng	98.810.280.329	(13.405.653.422)	108.630.261.108	(13.148.803.542)	85.404.626.907	95.481.457.566
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	3.595.575.686		2.029.379.746		3.595.575.686	2.029.379.746
Người mua trả tiền trước	1.035.769.005				1.035.769.005	
Vay và nợ	71.007.241.356		108.707.455.401		71.007.241.356	108.707.455.401
Phải trả người lao động	2.450.788.659		2.694.080.614		2.450.788.659	2.694.080.614
Cổ phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	13.070.425.157		9.431.194.633		13.070.425.157	9.431.194.633
Cộng	91.159.799.863		122.862.110.394		91.159.799.863	122.862.110.394

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối kỳ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	3.595.575.686			3.595.575.686
Người mua trả tiền trước	1.035.769.005			1.035.769.005
Vay và nợ	43.292.661.009		27.714.580.347	71.007.241.356
Chi phí phải trả	5.795.000			
Các khoản phải trả phải nộp khác	13.070.425.157			13.070.425.157
Cộng	61.000.225.857		27.714.580.347	88.709.011.204

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định	35.691.879.996	35.691.879.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Thị Thanh Hương

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN ANH HÀO